| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN YÊN ĐỊNH**<br>**TỈNH THANH HÓA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **13** /2022/DS-ST
Ngày: 13 - 5 - 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HOÁ**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Thắng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trịnh Ngọc Thanh.

2. Bà Trần Thị Hiền.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Nương - Thư ký TAND huyện Yên Định.

Ngày 13/5/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2022/TLST-DS ngày 12/01/2022; về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST – DS ngày 13/4/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Vũ Thị L,** sinh năm: 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn B , xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn:* Chị **Lưu Thị T**, sinh năm: 1978. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

Anh **Vũ Đình Th**, sinh năm 1974.(Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/01/2022, bản tự khai ngày 27/01/2022 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Vũ Thị L trình bày:*

Bà và vợ chồng chị T, anh Th là họ hàng với nhau (Anh Th là cháu ruột, chị T là cháu dâu bà). Vì mối quan hệ như trên nên khi chị T hỏi bà vay tiền lãi, bà đồng ý cho vay để gia đình chị T làm ăn kinh doanh. Bà cho chị T vay 02 lần cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 30/7/2019 âm (là ngày 30/8/2019 dương lịch) bà cho chị T vay số tiền 200.000.000đ. Khi vay hai bên thỏa thuận khi nào bà cần tiền thì báo trước trong vòng một tuần thì chị T sẽ trả. Hai bên thỏa thuận lãi 1%/1 tháng, trả

lãi hàng tháng. Khi vay chị T có viết cho bà một giấy vay tiền có nội dung "Ngày 30/7/2019 âm, T Th vay bà L 200.00.000đ (Hai trăm triệu đồng)" tính dương lịch là ngày 30/8/2019. Quá trình vay chị T trả lãi cho bà đều đặn được 10 tháng lãi, từ ngày 01/7/2020 chị T không trả lãi nữa.

Lần 2: Vào ngày 14/01/2020 âm lịch (tính dương lịch là ngày 07/02/2020) chị T biết bà mới bán lợn có tiền nên tiếp tục hỏi vay thêm. Bà cho chị T vay số tiền 100.000.000đ. Khi vay hai bên thỏa thuận khi nào bà cần tiền thì báo trước trong vòng một tuần thì chị T sẽ trả. Hai bên thỏa thuận lãi 1%/1 tháng, trả lãi hàng tháng, Khi vay chị T có viết cho bà một giấy vay tiền có nội dung "Ngày 14/01/2020 âm, T Th vay bà L 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)". Quá trình vay chị T trả lãi cho bà đều đặn được 05 tháng lãi. Thì từ ngày 8/7/2020 chị T không trả lãi nữa. Cả hai lần vay tiền anh Th đều biết.

Khi thấy hiện tượng chị T không trả nữa, bà có hỏi chị T xin khất một tháng, nhưng sau đó vẫn không trả. Bà đòi chị T trả tiền gốc và lãi luôn thì chị T trốn tránh bỏ đi miền Nam 06 tháng mới về. Khi gặp chị T bà hỏi thì chị T từ chối không chịu trả. Gần đây nhất vào tháng 11/2021 bà hỏi chị T tuyên bố không trả và thích kiện đi đâu thì kiện. Bà bức xúc, chị T là cháu dâu mà có thái độ coi thường bà, muốn chiếm đoạt số tiền của bà. Nay bà làm đơn yêu cầu chị T, anh Th phải trả số tiền cụ thể như sau:

- Nợ gốc số tiền là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu*). Nợ lãi tính từ ngày 01/6/2020 đến ngày 01/01/2022 là 19 tháng (200.000.000đ x1% x 19 = 38.000.000đồng) tiền lãi.

- Nợ gốc số tiền là 100.000.000đ(*Một trăm triệu*). Nợ lãi tính từ ngày 08/10/2020 đến ngày 08/01/2022 là 14 tháng = 14.000.000đồng. (200.000.000đ x1% x14 = 14.000.000đ) tiền lãi.

Tổng cộng tiền lãi hai khoản vay là 52.000.000đ. Ngày 14/8/2021 chị T trả được 20.000.000đ tiền lãi cho cả hai khoản vay nên còn lại 32.000.000đ

Tổng nợ gốc và lãi nay bà yêu cầu là 352.000.000đ *(Ba trăm, năm mươi hai triệu đồng).* Và số tiền lãi tiếp tục được tính đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật.

*- Tại bản tự khai ngày 18/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lưu Thị T trình bày*:

Từ tháng 6/2015, chị có vay của gia đình bà L với số tiền là 2 tỷ đồng, lãi xuất 2000/1 ngày và đã trả lãi và gốc đến ngày 30/7/2019 còn lại 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Chị vẫn trả lãi đầy đủ. Đến ngày 14/01/2020 chị đã vay thêm của bà L là 100.000.000đồng. Chị vẫn trả lãi đầy đủ đến tháng 04/2021. Do dịch bệnh, kinh tế khó khăn nên chị đã trả cho bà L được 20.000.000đ tiền gốc.

Hiện nay chị chỉ còn nợ bà L 280.000.000đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng). Nay bà L yêu cầu gia đình chị trả nợ, vì do dịch bệnh, kinh kế gia đình chị khó khăn không buôn bán gì được, nên chị xin bà L cho gia đình chị trả số tiền gốc là 280.000.000đồng, chị xin bà L cho gia đình xin tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập anh Th chồng chị T lên Tòa làm việc, anh Th đến Tòa án trình bầy anh không vay mượn nên anh không liên quan, anh không khai báo bất cứ điều gì cho Tòa án. Tại buổi hòa giải anh Th có mặt, anh trình bầy có biết việc chị T vay tiền bà L, nhưng anh không ký biên bản hòa giải.

*Tại phiên tòa:* Bà L khẳng định chị T khai vay bà 01 tỷ đồng và lãi suất 2000đ/1 tiệu/1 ngày là không đúng, việc vay bao nhiêu là có giấy tờ cụ thể, khi vay chỉ có chị T viết giấy vay nhưng anh Th đều biết việc vay tiền. Bà yêu cầu chị T và anh Th trả tiền gốc 300.000.000đ. Tiền lãi tính đến ngày xét xử, lãi suất 1%/tháng.

Chị T trình bầy: Chị đã giao giấy triệu tập của Tòa án cho anh Th nhưng anh Th nói sẽ không đến tham gia phiên tòa. Chị thừa nhận có vay của bà L hai lần tổng là 300.000.000đ. Thỏa thuận vay là 2000đ/1/1triệu/ngày tương đương 6%/ tháng. Chị đã trả lãi cho bà L nhiều lần nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu tháng, chị chấp nhận số tháng trả lãi như bà L trình bầy. Mức lãi suất 1%/tháng bà L yêu cầu thấp hơn lãi suất khi thỏa thuận nên chị chấp nhận, nhưng do điều kiện kinh tế gia đình chị hiện tại khó khăn chị xin trả dần và xin bà L không tính lãi.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**{1} Về tố tụng**:

1.1. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Yên Định thụ lý và giải quyết vụ án tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản là đúng quy định về thẩm quyền xét xử, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

*1.2. Về thời hiệu khởi kiện*: Việc khởi kiện của bà L đang trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

*1.3. Về sự vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Anh Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt anh Th là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**{2} Về nội dung:**

*2.1. Về số tiền nợ gốc 300.000.000đ:*

Bà Vũ Thị L khẳng định vào ngày 30/7/2019 và ngày 14/01/2020 âm lịch bà cho chị T và anh Th vay 02 lần tổng số tiền 300.000.000đồng. Tháng 7/2020 bà đòi nhưng chị T và anh Th không chịu trả. Từ đó đến nay bà đòi nhiều lần nhưng chị T và anh Th không trả. Hiện tại còn nợ lại 300.000.000đ tiền gốc. Chị Lưu Thị T thừa nhận có vay của bà L 02 lần tổng là 300.000.000đ đến nay chưa có điều kiện trả nợ. Như vậy, việc vay tiền bị đơn đã thừa nhận nên sự kiện vay tiền và số tiền vay đã rõ ràng nên không phải chứng minh.

Chị T và anh Th là vợ chồng, chị T trình bầy mục đích chị vay tiền là để làm ăn kinh doanh lấy tiền xây dựng cuộc sống kinh tế gia đình. Như vậy, căn cứ khoản 20 Điều 3, khoản 2 Điều 37 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình cần buộc chị T và anh Th phải liên đới thanh toán toàn bộ số nợ gốc 300.000.000đ cho bà L là đúng quy định của pháp luật.

Chị T trình bầy đã trả được 20.000.000đ tiền gốc, nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận là trả gốc mà đó là khoản tiền lãi phải trả. HĐXX xét thấy về nguyên tắc khi vay tiền có lãi thì số tiền phải trả đầu tiên là khoản tiền lãi, trả hết lãi mới tính đến trả nợ gốc. Số tiền 20.000.000đ chị T trả chưa đủ để trả lãi đối với số tiền đã vay đến thời điểm phải trả nên khoản tiền đó được tính trừ vào khoản tiền lãi mà chị T và anh Th có trách nhiệm phải trả.

*2.1. Về số tiền lãi:*

Tại phiên tòa các bên thừa nhận vay có lãi, khi vay hai bên thỏa thuận có lãi nhưng không ghi vào giấy vay tiền. Theo bà L trình bầy lãi suất 1%/tháng, chị T trình bầy lãi suất 2000đ/1 triệu/1 ngày nhưng không có giấy tờ chứng minh. Việc thanh toán lãi đã được một thời gian được hai bên thừa nhận. Khi khởi kiện Bà L yêu cầu tính lãi 1%/tháng, mức lãi trên phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Số tiền lãi được tính như sau:

Đối với số tiền 200.000.000đ:

Nợ lãi tính từ ngày 01/7/2020 đến ngày 13/5/2022 là 22 tháng 13 ngày. Tiền lãi được tính như sau:

200.000.000đ x1% x 22 tháng 13 ngày = 44.867.000đ.

Đối với số tiền 100.000.000đ:

Nợ lãi tính từ ngày 08/7/2020 đến ngày 13/5/2022 là 22 tháng 06 ngày. Tiền lãi được tính như sau:

100.000.000đồng x1% x 22 tháng 6 ngày = 22.200.000đồng.

Tổng cộng tiền lãi hai khoản vay là 67.067.000đ.

Chị T đã trả được 20.000.000đ còn lại 47.067.000đ tiền lãi chưa trả. Tổng gốc và lãi là 347.067.000đ (*Ba trăm bốn bảy triệu, không trăm sáu bảy nghìn đồng)*

*2.4. Về án phí:* Yêu cầu của bà L được chấp nhận, nên không phải chịu tiền án phí. Chị T và anh Th phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau: 347.067.000đ x 5% = 17.353.000đ *(Mười bảy triệu, ba trăm năm ba nghìn đồng.)*

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 20 Điều 3, Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 01/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và danh mục mức án phí ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị L.

Buộc chị Lưu Thị T và anh Vũ Đình Th phải thanh toán nợ cho bà Vũ Thị L số tiền nợ gốc là 300.000.000đ, tiền lãi 47.067.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 347.067.000đ (*Ba trăm bốn bảy triệu, không trăm sáu bảy nghìn đồng)*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, chị T và anh Th còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận là 1,0%/tháng.

Về án phí: Chị T và anh Th phải chịu 17.353.000đ *(Mười bảy triệu, ba trăm năm ba nghìn đồng.)*

Trả lại cho bà Vũ Thị L số tạm ứng án phí 8.800.000đồng (*Tám triệu, tám trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0003353 ngày 12/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Về quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo bản án cho bà L và chị T, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Th vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân*

*sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.*

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện Yên Định;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS Yên Định;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hữu Thắng**